

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÙ LAO DUNG  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HS-ST  
Ngày 30-6-2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Phước Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Giáp.

Nghề nghiệp: Giáo viên nghỉ hưu.

Bà Lê Thị Thanh Nhã.

Nghề nghiệp: Giáo viên nghỉ hưu.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Tô Văn Thừa là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Lâm Kiều Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 06/2022/TLST-HS ngày 07 tháng 4 năm 2022 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 4 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/QĐ-HSST ngày 06 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/QĐ-HSST ngày 02 tháng 6 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Lương Văn T1, sinh ngày 30/9/2001, tại huyện C, tỉnh Sóc Trăng; nơi đăng ký thường trú ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng nghề nghiệp làm thuê; trình độ học vấn 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Văn N1 (chết) và bà Phạm Thị Đ1 (sống); chưa có vợ, con; anh, chị, em ruột 02 người, lớn nhất sinh năm 1998, nhỏ nhất là bị cáo; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân tốt; bị tạm giữ từ ngày 04/6/2021, chuyển tạm giam từ ngày 07/6/2021 cho đến nay (bị cáo có mặt).

2. Châu Thanh N2, sinh năm 1986, tại huyện C, tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp làm thuê; trình độ học vấn không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Châu Bé H1 và bà Nguyễn Thị B1; chưa có vợ, con; anh, chị, em ruột 04 người, lớn nhất sinh năm 1983, nhỏ nhất sinh năm 1991; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân tốt; bị cầm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/3/2022 đến ngày 27/6/2022 bị bắt tạm giam cho đến nay (bị cáo có mặt).

*Người đại diện hợp pháp của bị cáo Châu Thanh N2:*

1. Ông Châu Bé H1, sinh năm 1963 (vắng mặt).
2. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1963 (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B1:* Ông Châu Bé H1, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Triệu Du N3, Luật sư của Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng; đồng thời là cộng tác viên thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú ấp N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

- *Bị hại:* Nguyễn Thị T2, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2001; nơi cư trú ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của bị hại:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1984; nơi cư trú ấp P, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

*Người đại diện cơ quan, tổ chức:* Ông Bùi Trường K – Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú ấp P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu T3 – Luật sư của Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ Khóm N, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

2. Bà Lương Thị Ngọc H2 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ Phường S, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Võ Thị H3, sinh năm 1944; nơi cư trú ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Bà Phạm Thị Đ1, sinh năm 1981; nơi cư trú ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Bà Châu Ngọc H4, sinh năm 1991; nơi cư trú ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Trần Thị B2, sinh năm 1966 (vắng mặt);
2. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1954 (vắng mặt);
3. Bà Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Ấp C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị T2, sinh ngày 01/01/2001, là người bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi do bị bệnh tâm thần, từ nhỏ. Nguyễn Thị T2 cùng mẹ là bà Nguyễn Thị L sống tại nhà của bà Nguyễn Thị T4 là bà ngoại của Nguyễn Thị T2 tại ấp C2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Đến ngày 12/02/2018 Nguyễn Thị T2 mang thai và sinh được một bé gái đặt tên là Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T2 và gia đình không biết cha ruột của Nguyễn Thị P là ai. Sau khi sinh con được khoảng hơn một tháng Nguyễn Thị T2 đi đến nhà của bà Võ Thị H3 là bà nội ruột của Nguyễn Thị T2 tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng để sinh sống, còn Nguyễn Thị P được bà Nguyễn Thị L cho người khác nuôi dưỡng không rõ họ tên và địa chỉ.

Đối với Nguyễn Thị T2 sau khi về sống chung với bà Võ Thị H3, thì Nguyễn Thị T2 bị Châu Thanh N2, sinh năm 1986 và Lương Văn T1, sinh ngày 30/9/2001 thực hiện hành vi hiếp dâm như sau:

Vào tháng 5/2018 không nhớ rõ ngày, Châu Thanh N2 (bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi) đi đến nhà bà H3 để uống rượu với Phạm Văn T5 (cậu ruột của T2), khi N2 và T5 uống hết 01 xị rượu thì hết rượu nên T5 đi mua rượu để uống tiếp. Lúc này, nhà chỉ còn lại T2 và N2 nên cả hai ngồi nói chuyện, thì N2 hỏi T2 “thương anh không”, T2 nói “thương, thương...”, nói xong T2 đi vào trong buồng, N2 cũng đi theo phía sau, khi vào trong buồng, thì N2 và T2 đứng ôm, hôn nhau được khoảng 03 phút, thì T2 nằm xuống nền nhà với tư thế nằm ngửa, N2 nằm trên người của T2 để giao cấu (T2 và N2 cả hai vẫn còn đang mặc quần, áo) nhưng do dương vật N2 không cương cứng và N2 sợ T5 về phát hiện nên N2 đứng lên đi ra ngoài, cùng lúc này, T5 đi mua rượu về đến. Sau đó, N2 và T5 đi ra cái miếu ngoài xẻo B nhậu tiếp. Đến khoảng 09 giờ ngày hôm sau, N2 đi vác ngọn mía cho người khác, trên đường đi, N2 có đi ngang nhà của bà H3, thấy T2 nên N2 vào ngồi nói chuyện với T2 khoảng 30 phút, N2 hỏi T2 “thương anh không” T2 nói “thương, thương...”, lúc này do nhà không có ai nên N2 dẫn T2 đi vào trong buồng để giao cấu, khi vào trong buồng thì

N2 đứng ôm, hôn T2, đồng thời N2 dùng tay đỡ T2 nằm xuống nền nhà, N2 cởi quần T2 xuống đến gần đầu gối, N2 tự kéo dây tia (phéc - mơ - tuya) quần của N2 ra, N2 giao cấu với T2 khoảng 30 phút thì nghỉ.

Lương Văn T1 sinh ngày 30/9/2001; đăng ký thường trú tại ấp N, xã Đ, huyện C và Nguyễn Thị T2 có mối quan hệ anh em cô cậu ruột, T1 gọi T2 bằng chị. Vào khoảng tháng 3 năm 2019 T1 đến ở và sinh sống tại nhà của bà H3 là bà ngoại của T1. Trong thời gian sống chung tại nhà của bà H3, T1 thấy T2 bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi nên từ tháng 3 năm 2019 đến ngày đến ngày 27/4/2020 T1 đã nhiều lần giao cấu với T2 dẫn đến T2 mang thai như sau:

Lần thứ 1: Khi về ở chung với bà H3 được khoảng 02 tuần, vào khoảng 20 giờ, khoảng tháng 3 năm 2019 không nhớ cụ thể ngày, lúc này trong nhà bà H3 chỉ có T1, bà H3 và T2 đang ngủ (T2 ngủ chung với bà H3, T1 cũng giăng mùng ngủ kế bên), sau đó T2 đi đến chỗ T1 đang ngủ dùng tay khều T1 và ra dấu kêu T1 đi ra phía sau cặp vách nhà vệ sinh để giao cấu, T2 nằm xuống tấm ván dùng để lót đường đi, T1 cởi quần T2 ra và T1 tự cởi quần ra và thực hiện hành vi giao cấu với T2 khoảng 03 phút thì cả hai tự mặc quần và đi vào nhà ngủ.

Lần thứ 2: Cách lần giao cấu thứ 1 khoảng 01 tuần, trong lúc T1 với T2 đang nằm trong mùng xem phim truyền hình, còn bà H3 thì đang ngủ. Khoảng 21 giờ T2 dùng tay ngoắc T1, lúc này T1 biết là T2 kêu T1 quan hệ tình dục nên cả hai đi ra phía sau cặp vách nhà vệ sinh, khi ra đến thì T2 nằm xuống tấm ván dùng để lót đường đi, còn T1 dùng hai tay cởi quần T2 ra, sau đó T1 tự cởi quần ra thực hiện hành vi giao cấu với T2 được khoảng 03 phút thì nghỉ, cả hai tự mặc quần áo và đi vào nhà ngủ.

Lần thứ 03: Cách lần giao cấu thứ 2 khoảng 02 tuần, lúc đó khi T1 đi chơi về khoảng 20 giờ, T1 đi ra sau ăn cơm, còn T2 đang ngủ với bà H3. Khi ăn cơm xong T1 giăng mùng và mở tivi xem truyền hình thì T2 thức dậy, lúc này T2 đi đến chỗ T1 và dùng tay ngoắc T1, T1 biết T2 rủ T1 quan hệ tình dục nên T1 và T2 đi ra phía sau nhà vệ sinh thì T2 nằm xuống tấm ván dùng để lót đường đi còn T1 dùng hai tay cởi quần T2 ra, sau đó T1 tự cởi quần ra giao cấu với T2 khoảng 03 phút thì nghỉ, cả hai đi vào nhà ngủ.

Lần thứ 04: Cách lần giao cấu thứ 3 khoảng 01 tuần, lúc đó khi T1 đi chơi về tới nhà khoảng 20 giờ 30 phút, thì T1 thấy T2 nằm trong mùng với bà H3, lúc này T2 còn thức nên T2 dùng tay ra dấu cho T1 biết để ra ngoài giao cấu với T2, khoảng 21 giờ T1 và T2 đi ra phía sau nhà vệ sinh để quan hệ tình dục, khi ra đến T2 tự nằm xuống tấm ván dùng để lót đường đi còn T1 dùng hai tay cởi quần T2 ra, sau đó T1 tự cởi quần ra và giao cấu với T2, giao cấu khoảng 03 phút thì nghỉ, cả hai mặc quần áo vào và đi vào nhà ngủ.

Sau đó T1 tiếp tục thực hiện thêm nhiều lần giao cấu với T2 tại nhà của bà H3 cho đến ngày 27/4/2020, phát hiện T2 mang thai nên gia đình đưa T2 đến Phòng khám bệnh siêu âm ngoài giờ tại xã A, huyện C khám thì phát hiện T2 mang thai 22 tuần

nên đã trình báo cơ quan công an nội dung sự việc. Đến ngày 04/8/2020, T2 sinh con và do hoàn cảnh khó khăn nên bà L đã cho con của T2 cho người khác nuôi (không rõ tên và địa chỉ người nhận nuôi).

Tại Bản kết luận giám định số 4148/C09B ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận ông Lương Văn T1 và cháu bé sơ sinh (con của Nguyễn Thị T2) có quan hệ huyết thống cha con.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về tâm thần số 185/2020/KLGD ngày 17/7/2020 của Trung tâm pháp y Tâm thần khu vực Tây Nam Bộ kết luận đối với Nguyễn Thị T2:

- Về y học: Trước, trong, sau thời điểm phát hiện vụ việc (ngày 27/4/2020) và hiện tại: Đương sự có bệnh tâm thần: Chậm phát triển tâm thần vừa (F71 – ICD10).

- Về năng lực: Tại thời điểm phát hiện vụ việc (ngày 27/4/2020) và hiện tại: Đương sự hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi do bệnh lý tâm thần.

Khả năng tự vệ của đương sự không đầy đủ và toàn diện như người bình thường.

- Ý kiến khác: Không.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về tâm thần theo trưng cầu số: 40/2022/KLGD ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Tây Nam Bộ kết luận Châu Thanh N2:

- Về y học: Trước, trong, sau thời điểm phát hiện vụ việc (ngày 14/5/2018) và hiện tại: Đương sự có bệnh lý tâm thần; chậm phát triển tâm thần nhẹ (F70-ICD10).

- Về năng lực: Tại thời điểm phát hiện vụ việc (ngày 14/5/2018) và hiện tại: Đương sự hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

- Ý kiến khác: Không.

Về trách nhiệm dân sự: Người đại diện hợp pháp của bị hại và bị hại chỉ yêu cầu bị cáo Lương Văn T1 và Châu Thanh N2, mỗi bị cáo phải bồi thường về danh dự, nhân phẩm với số tiền 10.000.000 đồng. Đến nay, bị cáo T1 đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại số tiền 3.000.000 đồng, bị cáo N2 đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại số tiền 1.500.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo Lương Văn T1 và Châu Thanh N2 đã khai nhận hành vi phạm tội của các bị cáo như đã nêu trên. Bị cáo T1 đồng ý bồi thường số tiền tổn thất danh dự, nhân phẩm, tổn thất tinh thần, uy tính bị xâm hại còn lại 7.000.000 đồng và bị cáo N2 đồng ý bồi thường số tiền còn lại 8.500.000 đồng theo yêu cầu của bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại.

Tại bản cáo trạng số: 07/CT-VKSCLD ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng đã truy tố bị cáo Châu Thanh N2 về tội “Hiếp dâm” theo quy định tại khoản 4 Điều 141 Bộ luật Hình sự; truy tố bị

cáo Lương Văn T1 về tội “Hiếp dâm” theo quy định tại điểm d, g khoản 2 Điều 141 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Châu Thanh N2 về tội “Hiếp dâm” theo quy định tại khoản 4 Điều 141 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo Lương Văn T1 về tội “Hiếp dâm” theo quy định tại điểm d, g khoản 2 Điều 141 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Châu Thanh N2: Vào tháng 5 năm 2018, bị cáo đã có hành vi giao cấu với bị hại T2 là người bị bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi 02 lần. Khi bị cáo thực hiện hành vi giao cấu với bị hại T2, thì bị hại là người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Hiếp dâm” theo quy định tại khoản 4 Điều 141 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là sau khi phạm tội, bị cáo tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả cho bị hại; khi phạm tội bị cáo bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi; bị cáo thành khẩn khai báo; trước khi phạm tội bị cáo không có tiền án, tiền sự. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, q, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm khoản 4 Điều 141; điểm b, q, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo từ 02 năm 06 tháng tù đến 03 năm tù về tội “Hiếp dâm”.

Đối với bị cáo Lương Văn T1: Bị cáo đã có hành vi giao cấu với bị hại T2 là người bị bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi từ 02 lần trở lên, làm cho bị hại T2 có thai nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Hiếp dâm” theo quy định tại điểm d, g khoản 2 Điều 141 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là sau khi phạm tội, bị cáo tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả cho bị hại, bị cáo thành khẩn khai báo; trước khi phạm tội bị cáo không có tiền án, tiền sự. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d, g khoản 2 Điều 141; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38 và Điều 50 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo từ 07 năm tù đến 08 năm tù về tội “Hiếp dâm”.

Về trách nhiệm dân sự: Người đại diện hợp pháp của bị hại, bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường tiền tổn thất danh dự, nhân phẩm, tổn thất tinh thần, uy tính bị xâm hại, mỗi bị cáo bồi thường với số tiền 10.000.000 đồng. Đến nay, bị cáo T1 đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại số tiền 3.000.000 đồng, bị cáo N2 đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại số tiền 1.500.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo T1 tiếp tục bồi thường cho bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại số tiền

7.000.000 đồng; buộc bị cáo N2 tiếp tục bồi thường cho bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại số tiền 8.5000.000 đồng.

Bị cáo T1 không trình bày lời tự bào chữa.

Bị cáo N2 không trình bày lời tự bào chữa.

*Người bào chữa cho bị cáo N2 trình bày lời bào chữa:* Người bào chữa thống nhất với bản cáo trạng truy tố bị cáo N2. Bị cáo N2 với bị hại có quan hệ tình cảm, bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại có đơn không yêu cầu khởi tố vụ án hình sự cũng thừa nhận bị hại với bị cáo có mối quan hệ tình cảm. Bị cáo tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả cho bị hại, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; khi phạm tội bị cáo bị bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường tiếp cho bị hại với số tiền còn lại 8.500.000 đồng đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 592 Bộ luật dân sự ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo. Bị cáo là hộ cận nghèo và có đơn xin miễn nộp tiền án phí, căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn nộp án phí cho bị cáo N2. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, q, s khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, đề nghị xử phạt bị cáo ở mức khởi điểm của mức đề nghị của Viện kiểm sát.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, trợ giúp viên pháp lý Lương Thị Ngọc H2 trình bày lời tranh luận:* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại thông nhất với nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố đối với 02 bị cáo. Hai bị cáo đều biết bị hại là người bị bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Bị cáo T1 biết bị hại bị bệnh nên đã lợi dụng để thực hiện hành vi giao cấu với bị hại một thời gian kéo dài. Hành vi của các bị cáo đã làm ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm của bị hại và gia đình bị hại nên cần phải có hình phạt nghiêm khắc đối với các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo T1 ở mức cao nhất của Viện kiểm sát đề nghị; đối với bị cáo N2, thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định mức hình phạt cao hơn mức Viện kiểm sát đề nghị.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, luật sư Nguyễn Thị Thu T3 trình bày lời tranh luận:* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại đồng tình với nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố đối với 02 bị cáo; thống nhất với đề nghị của Viện kiểm sát đối với bị cáo T1.

Đối với bị cáo N2: Tuy một lần bị cáo phạm tội chưa đạt nhưng bị cáo phạm tội 02 lần nên đề nghị áp dụng thêm điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; thái độ chấp hành pháp luật của bị cáo là Tòa án đã triệu tập 02 lần bị cáo không đến phiên tòa cho thấy bị cáo không hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử đề nghị mức hình phạt cao hơn mức Viện kiểm sát đề nghị.

*Kiểm sát viên đối đáp với luật sư T3:* Bị cáo N2 là người bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi nên Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo N2.

*Luật sư N3 đối đáp với luật sư T3:* Lần đầu bị cáo tự ý nữa chừng chấm dứt tội phạm nên theo Điều 16 Bộ luật Hình sự, bị cáo được miễn hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo N2.

Bị cáo T1 nói lời nói sau cùng: Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt để về với gia đình, sửa lỗi của mình.

Bị cáo N2 nói lời nói sau cùng: Bị cáo sửa đổi, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt để về với cha, mẹ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Cù Lao Dung, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị hại, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người làm chứng không có ý kiến hay khiếu nại đối với hành vi tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Cù Lao Dung, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Bị hại, người đại diện hợp pháp của bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Võ Thị H3, bà Phạm Thị Đ1, bà Châu Ngọc H4 và những người làm chứng bà Trần Thị B2, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị Đ2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 3 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, người đại diện hợp pháp của bị hại vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người đại diện hợp pháp của bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người làm chứng nêu trên đã có lời khai trong quá trình điều tra, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 292 và khoản 1 Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ tại phiên tòa.

#### **[2] Về nội dung:**



[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo Lương Văn T1 và Châu Thanh N2 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo như cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận của các bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người đại diện hợp pháp của bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người làm chứng, phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường, phù hợp với các kết luận giám định pháp y về tâm thần, kết luận giám định (giám định ADN) và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra đã thu thập được nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

[3.1] Vào tháng 5/2018 không rõ ngày (lần 1), bị cáo Châu Thanh N2 đi đến nhà bà Võ Thị H3 để uống rượu với Phạm Văn T5 (cậu ruột của bị hại), khi N2 và T5 uống hết 01 xi rượu thì hết rượu nên T5 đi mua rượu để uống tiếp. Lúc này, ở nhà chỉ còn lại bị hại T2 và N2 nên cả hai ngồi nói chuyện, thì N2 hỏi T2 “thương anh không”, T2 nói “thương, thương...”, nói xong T2 đi vào trong buồng, N2 cũng đi theo phía sau, khi vào trong buồng, thì N2 và T2 đứng ôm, hôn nhau được khoảng 03 phút, thì T2 nằm xuống nền nhà với tư thế nằm ngửa, N2 nằm trên người của T2 để thực hiện hành vi giao cấu (T2 và N2 cả hai vẫn còn đang mặc quần, áo) nhưng do dương vật N2 không cương cứng và N2 sợ T5 về phát hiện nên N2 đứng lên đi ra ngoài, cùng lúc này, T5 đi mua rượu về đến. Sau đó, N2 và T5 đi ra cái miếu ngoài xóm B nhậu tiếp. Đến khoảng 09 giờ ngày hôm sau (lần 2), N2 đi vác thuê ngọn mía cho người khác, trên đường đi, N2 có đi ngang nhà của bà H3, thấy T2 nên N2 vào ngồi nói chuyện với T2 khoảng 30 phút, N2 hỏi T2 “thương anh không” T2 nói “thương, thương...”, lúc này do nhà không có ai nên N2 dẫn T2 đi vào trong buồng để giao cấu, khi vào trong buồng thì N2 đứng ôm, hôn T2, đồng thời N2 dùng tay đỡ T2 nằm xuống nền nhà, N2 cởi quần T2 xuống đến gần đầu gối, N2 tự kéo dây tia (phéc - mơ - tuya) quần của N2 ra, N2 dùng dương vật của mình để xâm nhập vào âm đạo của T2 để thực hiện hành vi giao cấu với T2 khoảng 30 phút nhưng do dương vật của N2 không cương cứng nên bị cáo không tiếp tục giao cấu với bị hại nữa. Ngày 14/5/2018, bị hại T2 nói sự việc N2 có hành vi “hiếp dâm” T2 cho bà H3 nghe và bà H3 trình báo sự việc tại Công an xã Đ, huyện C.

[3.2] Bị cáo Lương Văn T1 sinh ngày 30/9/2001 và bị hại Nguyễn Thị T2 có mối quan hệ anh em cô cậu ruột, T1 gọi T2 bằng chị. Vào khoảng tháng 03 năm 2019, T1 đến ở và sinh sống tại nhà của bà H3 là bà ngoại của T1. Trong thời gian sống chung tại nhà của bà H3, T1 thấy T2 bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi nên từ tháng 3 năm 2019 đến ngày 27/4/2020 T1 đã nhiều lần giao cấu với T2 dẫn đến T2 mang thai. Đến ngày 27/4/2020, phát hiện T2 mang thai nên gia đình đưa T2 đến Phòng khám bệnh siêu âm ngoài giờ tại xã A, huyện C khám thì phát hiện T2 mang thai 22 tuần nên đã trình báo cơ quan công an nội dung sự việc. Đến ngày 04/8/2020, T2 sinh con và do hoàn cảnh khó khăn nên bà L đã cho con của T2 cho người khác nuôi (không rõ tên và địa chỉ người nhận nuôi).

[3.3] Tại Bản kết luận giám định số 4148/C09B ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Lương Văn T1 và cháu bé sơ sinh (con của Nguyễn Thị T2) có quan hệ huyết thống cha con.

[3.4] Tại Bản kết luận giám định pháp y về tâm thần số 185/2020/KLGĐ ngày 17/7/2020 của Trung tâm pháp y Tâm thần khu vực Tây Nam Bộ kết luận đối với Nguyễn Thị T2:

- Về y học: Trước, trong, sau thời điểm phát hiện vụ việc (ngày 27/4/2020) và hiện tại: Đương sự có bệnh tâm thần: Chậm phát triển tâm thần vừa (F71 – ICD10).

- Về năng lực: Tại thời điểm phát hiện vụ việc (ngày 27/4/2020) và hiện tại: Đương sự hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi do bệnh lý tâm thần.

Khả năng tự vệ của đương sự không đầy đủ và toàn diện như người bình thường.

- Ý kiến khác: Không.

[3.5] Tại Bản kết luận giám định pháp y về tâm thần theo trung cầu số: 40/2022/KLGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Tây Nam Bộ kết luận đối với Châu Thanh N2:

- Về y học: Trước, trong, sau thời điểm phát hiện vụ việc (ngày 14/5/2018) và hiện tại: Đương sự có bệnh lý tâm thần: Chậm phát triển tâm thần nhẹ (F70-ICD10).

- Về năng lực: Tại thời điểm phát hiện vụ việc (ngày 14/5/2018) và hiện tại: Đương sự hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

- Ý kiến khác: Không.

[4] Đối với bị cáo Châu Thanh N2:

[4.1] Về hành vi của bị cáo đối với bị hại (lần 1), thì mục đích của bị cáo là thực hiện hành vi giao cấu với bị hại nhưng do dương vật của bị cáo không cương cứng và sợ bị T5 phát hiện nên bị cáo không thực hiện hành vi giao cấu được với T2 đến cùng là ngoài ý muốn của bị cáo. Theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐTP ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định tại các Điều 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147 của Bộ luật Hình sự và xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi, thì tại Điều 3 của Nghị quyết quy định về một số tình tiết định tội và tại khoản 1 quy định “*Giao cấu quy định tại khoản 1 Điều 141, khoản 1 Điều 142, khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 144 và khoản 1 Điều 145 của Bộ luật Hình sự là hành vi xâm nhập của bộ phận sinh dục nam vào bộ phận sinh dục nữ, với bất kỳ mức độ xâm nhập nào*”. Theo Điều 15 Bộ luật Hình sự quy định về: Phạm tội chưa đạt, thì “*Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội. Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt*” nên hành vi của bị cáo N2 là “Phạm tội chưa đạt”.

[4.2] Về hành vi của bị cáo N2 đối với bị hại (lần 2), bị cáo dùng dương vật của mình để xâm nhập vào âm đạo của bị hại để thực hiện hành vi giao cấu với bị hại khoảng 30 phút nhưng do dương vật của bị cáo không cương cứng nên bị cáo không tiếp tục giao cấu với bị hại nữa, thì lần thực hiện tội phạm này đã hoàn thành.

[4.3] Hành vi của bị cáo N2 đã thực hiện đối với bị hại T2 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Hiếp dâm”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 4 Điều 141 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có 02 lần thực hiện hành vi giao cấu với bị hại nên bị cáo phạm tội 02 lần trở lên nên xử phạt bị cáo theo mức hình phạt tại khoản 2 Điều 141 Bộ luật Hình sự.

[5] Đối với bị cáo Lương Văn T1: Vào khoảng tháng 3 năm 2019 đến ngày 27 tháng 4 năm 2020, bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi giao cấu với bị hại như đã phân tích tại đoạn [3.2]. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Hiếp dâm”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d, g khoản 2 Điều 141 Bộ luật Hình sự. Khi bị cáo thực hiện hành vi giao cấu với bị hại T2, thì bị cáo từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nên khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử áp dụng thêm khoản 1 Điều 101 Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

[6] Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung truy tố bị cáo Châu Thanh N2 về tội “Hiếp dâm” theo quy định tại khoản 4 Điều 141 Bộ luật Hình sự và truy tố bị cáo Lương Văn T1 về tội “Hiếp dâm” theo quy định tại điểm d, g khoản 2 Điều 141 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[7] Bị cáo N2 là nam giới, khi phạm tội bị cáo bị bệnh hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi nhưng bị cáo vẫn nhận thức được hành vi giao cấu với người bị bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi là vi phạm pháp luật nhưng chỉ vì ham muốn, thỏa mãn dục vọng của mình mà bị cáo lợi dụng bị hại bị bệnh, bị khiếm khuyết về thể chất và tinh thần, bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi giao cấu với bị hại từ 02 lần trở lên như đã phân tích tại đoạn [4] và khi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội thì bị hại từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi. Tội phạm mà bị cáo thực hiện là rất nghiêm trọng, đã xâm phạm trực tiếp đến sự phát triển bình thường về tâm, sinh lý của bị hại, hành vi của bị cáo làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự xã hội tại địa phương. Với tính chất và mức độ hành vi của bị cáo, Hội đồng xét xử cần phải áp dụng một mức án tù thật nghiêm, phù hợp và tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để có tác dụng trừng trị, giáo dục đối với bị cáo và có tính phòng ngừa, răn đe chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi lượng hình cũng cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của bị cáo như sau: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là sau khi phạm tội, bị cáo tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả cho bị hại; khi phạm tội bị cáo bị bệnh hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi; trong quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo; trước khi phạm tội bị cáo không có tiền án, tiền sự, bị hại, đại diện hợp pháp của bị hại làm đơn không yêu cầu

xử lý hình sự đối với bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, q, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cân nhắc, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[8] Bị cáo T1 là nam giới, bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức được hành vi giao cấu với người bị bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi là vi phạm pháp luật nhưng chỉ vì ham muốn, thỏa mãn dục vọng của mình mà bị cáo lợi dụng bị hại bị bệnh, bị khiếm khuyết về thể chất và tinh thần, bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi giao cấu với bị hại từ 02 lần trở lên và làm cho bị hại mang thai. Tội phạm mà bị cáo thực hiện là rất nghiêm trọng, đã xâm phạm trực tiếp đến sự phát triển bình thường về tâm, sinh lý của bị hại, hành vi của bị cáo làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự xã hội tại địa phương. Với tính chất và mức độ hành vi của bị cáo, Hội đồng xét xử cần phải áp dụng một mức án tù thật nghiêm, phù hợp và tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để có tác dụng trừng trị, giáo dục đối với bị cáo và có tính phòng ngừa, răn đe chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi lượng hình cũng cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của bị cáo như sau: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là sau khi phạm tội, bị cáo tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả cho bị hại; trong quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo; trước khi phạm tội bị cáo không có tiền án, tiền sự. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và khi bị cáo phạm tội bị cáo là người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử áp dụng thêm khoản 1 Điều 101 Bộ luật Hình sự cho bị cáo, cân nhắc, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[9] Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 141; điểm b, q, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 50; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Châu Thanh N2 và đề nghị xử phạt bị cáo từ 02 năm 06 tháng tù đến 03 năm tù về tội “Hiếp dâm”. Người bào chữa cho bị cáo cho rằng bị cáo có 01 lần tự ý nữa chừng chấm dứt tội phạm và đề nghị xử phạt bị cáo ở mức thấp nhất mà Viện kiểm sát đề nghị. Trợ giúp viên pháp lý đề nghị hội đồng xét xử xử phạt bị cáo N2 cao hơn mức Kiểm sát viên đề nghị. Luật sư bảo vệ cho bị hại cho rằng bị cáo có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy, theo phân tích tại đoạn [4] thì bị cáo có 01 lần phạm tội chưa đạt và 01 lần phạm tội hoàn thành do đó bị cáo phạm tội 02 lần nên khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo N2 với mức hình phạt tại khoản 2 Điều 141 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và hiện nay bị cáo đang bị bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi nên khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Hội đồng xét xử quyết định xử phạt bị cáo 04 năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và cũng đủ răn đe giáo dục bị

cáo. Do đó, lời đề nghị của Kiểm sát viên và lời bào chữa của vị luật sư bào chữa cho bị cáo N2 về mức hình phạt đối với bị cáo N2 và lời đề nghị của vị luật sư bào chữa cho bị hại về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo N2 không được Hội đồng xét xử chấp nhận; lời đề nghị của những người bảo vệ cho bị hại về mức hình phạt đối với bị cáo N2 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d, g khoản 2 Điều 141; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 50 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lương Văn T1 và đề nghị xử phạt bị cáo từ 07 năm tù đến 08 năm tù về tội “Hiếp dâm”. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo T1 phạm tội rất nghiêm trọng có 02 tình tiết định khung quy định tại khoản 2 Điều 141 Bộ luật Hình sự nhưng khi phạm tội bị cáo từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi như đã phân tích tại đoạn [8] nên Hội đồng xét xử quyết định xử phạt bị cáo 07 năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và cũng đủ răn đe giáo dục bị cáo.

[11] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại về mức hình phạt đối với bị cáo T1 và mức bồi thường đối với các bị cáo là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại chỉ yêu cầu bị cáo bị cáo Lương Văn T1 và Châu Thanh N2, mỗi bị cáo phải bồi thường về danh dự, nhân phẩm với số tiền 10.000.000 đồng. Bị cáo T1 đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại số tiền 3.000.000 đồng, bị cáo N2 đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại số tiền 1.500.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo T1 đồng ý bồi thường số tiền còn lại 7.000.000 đồng và bị cáo N2 đồng ý bồi thường số tiền còn lại 8.500.000 đồng theo yêu cầu của bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại nên căn cứ vào khoản 2 Điều 48 của Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 584, Điều 592 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị cáo T1 tiếp tục bồi thường cho bị hại, có người đại diện hợp pháp của bị hại là bà Nguyễn Thị L về danh dự nhân phẩm, tổn thất về tinh thần với số tiền còn lại là 7.000.000 đồng và buộc bị cáo N2 tiếp tục bồi thường cho bị hại, có người đại diện hợp pháp của bị hại là bà Nguyễn Thị L về danh dự nhân phẩm, tổn thất về tinh thần với số tiền còn lại là 8.500.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[13] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Lương Văn T1 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bị cáo Châu Thanh N2 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 425.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bị cáo N2 là hộ cận nghèo và có đơn xin miễn nộp tiền án phí sơ thẩm, căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho bị cáo N2.

[14] Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Cù Lao Dung xác định được vào ngày 12 tháng 02 năm 2018 bị hại Nguyễn Thị T2 có sinh ra 01 cháu bé tên Nguyễn Thị P tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nhưng gia đình bị hại T2 đã cho người khác nhận nuôi và không xác định được ai là người đang nhận nuôi cháu P, ai là cha cháu P. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Cù Lao Dung đã thông báo truy tìm cháu P và thông tin về người có liên quan đến cháu P nhưng chưa có kết quả, Hội đồng xét xử kiến nghị đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh Sóc Trăng điều tra làm rõ hành vi tội phạm để xử lý theo quy định của pháp luật.

[15] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ1 là mẹ của bị cáo T1 đã bồi thường cho bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại số tiền 3.000.000 đồng; bà Châu Ngọc H4 là em của bị cáo N2 đã bồi thường cho bị hại số tiền 1.500.000 đồng. Trong quá trình điều tra, bà Đ1 không yêu cầu bị cáo T1 trả lại số tiền đã bồi thường thay cho bị cáo T1; bà H4 không yêu cầu bị cáo N2 trả lại số tiền đã bồi thường thay cho bị cáo N2 và bà Đ1, bà H4 vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về vấn đề hoàn trả lại số tiền bồi thường. Trong trường hợp bà Đ1 có yêu cầu bị cáo T1, bà H4 có yêu cầu bị cáo N2 hoàn trả số tiền đã thay các bị cáo bồi thường cho bị hại thì có quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Tuyên bố: Các bị cáo Lương Văn T1 và Châu Thanh N2 phạm tội “Hiếp dâm”.

1. Căn cứ vào: Điểm d, g khoản 2 Điều 141; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 50 và khoản 1 Điều 101 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lương Văn T1 07 (bảy) năm tù về tội “Hiếp dâm”. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 04 tháng 6 năm 2021.

2. Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 141; điểm b, q, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 15; Điều 38; khoản 1 Điều 50; khoản 1 Điều 54 và khoản 1, 3 Điều 57 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Châu Thanh N2 04 (bốn) năm tù về tội “Hiếp dâm”. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 27 tháng 6 năm 2022.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 2 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584, Điều 592 của Bộ luật Dân sự:

3.1. Buộc bị cáo Lương Văn T1 có trách nhiệm tiếp tục bồi thường tiền tổn thất về danh dự, nhân phẩm, tổn thất tinh thần cho bị hại Nguyễn Thị T2, có người đại

đại diện hợp pháp của bị hại là bà Nguyễn Thị L với số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

3.2. Buộc bị cáo Châu Thanh N2 có trách nhiệm tiếp tục bồi thường tiền tổn thất về danh dự, nhân phẩm, tổn thất tinh thần cho bị hại Nguyễn Thị T2, có người đại diện hợp pháp của bị hại là bà Nguyễn Thị L với số tiền 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng).

3.3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bị hại Nguyễn Thị T2, có người đại diện hợp pháp của bị hại là bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng các bị cáo Lương Văn T1, Châu Thanh N2 còn phải trả lãi cho bị hại Nguyễn Thị T2, có người đại diện hợp pháp của bị hại là bà Nguyễn Thị L theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

4. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 và khoản 2 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

4.1. Bị cáo Lương Văn T1 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4.2. Bị cáo Châu Thanh N2 được miễn nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 425.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, các bị cáo, người bào chữa cho bị cáo N2, những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người đại diện hợp pháp của bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Kiến nghị đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh Sóc Trăng điều tra làm rõ hành vi tội phạm đối với bị hại Nguyễn Thị T2 đã sinh ra 01 cháu bé tên Nguyễn Thị P vào ngày 12 tháng 02 năm 2018 tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Bị cáo, các đương sự;
- Người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- CAND huyện Cù Lao Dung (CQTHAHS, CQCSĐT);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (Phòng KTNV&THA);
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Đã ký**

**Đặng Phước Tuấn**